

Số/No.: 247/2024/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024
Hanoi, day 08 month 03 year 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 07/03/2024
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF / *Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng khoán/ <i>Stock</i>		
1	ACB	4100	7.5%
2	BCM	100	0.4%
3	BID	300	1.1%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	900	2.2%
6	FPT	1200	8.7%
7	GAS	100	0.5%
8	GVR	200	0.4%
9	HDB	2500	3.9%
10	HPG	3700	7.6%
11	MBB	3300	5.4%
12	MSN	800	4.1%
13	MWG	1400	4.5%
14	PLX	100	0.2%
15	POW	500	0.4%
16	SAB	200	0.8%
17	SHB	3300	2.6%
18	SSB	1500	2.3%
19	SSI	1200	3.0%
20	STB	2200	4.6%
21	TCB	2700	7.7%
22	TPB	1500	1.9%
23	VCB	700	4.4%
24	VHM	1300	3.7%
25	VIB	1500	2.2%
26	VIC	1300	3.9%
27	VJC	300	2.1%
28	VNM	1000	4.8%
29	VPB	5500	7.1%
30	VRE	1000	1.7%
II.	Tiền / <i>Cash (VND)</i>	1,803,955	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,504,360,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,506,163,955 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 1,803,955 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	27,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	54,400	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	43,300	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	FPT	109,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	42,750	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	21,900	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)
State if component securities shall have corporate action:
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other informations:

Chi tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 07/03/2024	Kỳ trước/Last period (**) 06/03/2024	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	25,400,000	25,400,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	15,110	15,080	30
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	382,565,644,596	385,312,547,086	(2,746,902,490)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,506,163,955	1,516,978,532	(10,814,577)
- của 1 CCQ/ per share	15,061.63	15,169.78	(108.15)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,276.56	1,271.07	5.49

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ Item 5 is net asset value at 06/03/2024

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ Item 5 is net asset value at 05/03/2024

